

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội - Tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,329,108,888,432	5,235,382,974,606
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	161,598,228,909	174,638,758,149
1. Tiền	111		133,133,164,169	112,906,623,636
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,465,064,740	61,732,134,513
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,122,379,360	28,560,627,146
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,122,379,360	28,560,627,146
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,393,019,385,195	3,229,997,090,874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,034,395,839,958	1,981,715,704,484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		325,335,483,440	235,619,508,387
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		37,455,020,000	37,095,020,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	998,463,752,433	978,197,568,639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,878,109,747)	(3,878,109,747)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,247,399,111	1,247,399,111
IV- Hàng tồn kho	140		1,638,533,355,711	1,669,258,655,738
1. Hàng tồn kho	141	5.3	1,638,533,355,711	1,669,258,655,738
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		110,835,539,257	132,927,842,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42,096,144,056	42,412,551,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	67,855,307,318	85,175,473,475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	884,087,883	5,339,817,724
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,543,315,540,557	2,345,591,035,453
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		123,322,498,528	127,242,158,796
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2,602,610,000	2,602,610,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		99,534,466,986	99,534,466,986
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	21,185,421,542	25,105,081,810
II- Tài sản cố định	220		1,816,749,823,895	1,796,666,790,712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	1,573,145,925,154	1,552,750,680,596
- Nguyên giá	222		2,110,069,320,986	2,021,088,456,407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(536,923,395,832)	(468,337,775,811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	215,345,810,918	214,376,785,317
- Nguyên giá	225		266,783,695,452	259,091,987,190
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(51,437,884,534)	(44,715,201,873)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	28,258,087,823	29,539,324,799
- Nguyên giá	228		57,094,438,542	56,938,438,542
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28,836,350,719)	(27,399,113,743)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		45,404,581,177	36,931,509,509
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9,359,898,218	9,265,434,881
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	36,044,682,959	27,666,074,628
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		394,131,444,649	222,086,444,649
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		329,186,403,202	157,141,403,202
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,810,027,447	60,810,027,447
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,135,014,000	4,135,014,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		163,707,192,308	162,664,131,787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		108,899,076,178	106,013,439,576
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1,815,345,837	1,792,709,465
5. Lợi thế thương mại	269		52,992,770,294	54,857,982,746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7,872,424,428,989	7,580,974,010,059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		4,376,996,586,516	4,097,649,577,189
I- Nợ ngắn hạn	310		3,204,791,628,339	3,152,094,491,474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		697,194,388,859	709,797,462,112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		270,249,037,332	286,769,356,420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	60,068,227,418	58,874,060,313
4. Phải trả người lao động	314		24,130,354,777	40,425,059,546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	184,077,588,606	158,394,891,906
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13,196,429	17,595,239
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	71,257,398,896	123,266,047,838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	1,891,187,735,433	1,766,741,053,406
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,613,700,589	7,808,964,694
II- Nợ dài hạn	330		1,172,204,958,177	945,555,085,715
1. Phải trả người bán dài hạn	331		8,953,677,824	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3,989,397,212	4,286,662,860
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	1,159,261,883,141	941,268,422,855
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430+439)	400	5.15	3,495,427,842,473	3,483,324,432,870
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,613,807,328,726	2,646,684,802,689
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517,556,564,217	517,556,564,217
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,039,280,000	10,039,280,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		336,841,108,027	337,163,604,401
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		232,406,012	263,830,171
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174,747,920,470	207,271,473,900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			181,774,407,418	167,662,438,943
- LNST chưa phân phối kỳ này			(7,026,486,948)	39,609,034,957
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
III- Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		881,620,513,747	836,639,630,181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		7,872,424,428,989	7,580,974,010,059

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

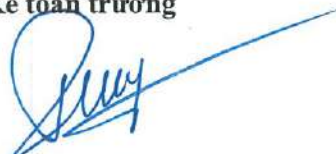
CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	609,134,975,541	501,711,062,211	609,134,975,541	501,711,062,211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		609,134,975,541	501,711,062,211	609,134,975,541	501,711,062,211
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	486,202,289,854	413,781,528,012	486,202,289,854	413,781,528,012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		122,932,685,687	87,929,534,199	122,932,685,687	87,929,534,199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	5,706,161,200	10,526,261,275	5,706,161,200	10,526,261,275
7. Chi phí tài chính	22	5.19	69,149,975,528	46,915,009,565	69,149,975,528	46,915,009,565
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66,417,949,461	46,035,124,366	66,417,949,461	46,035,124,366
8. Chi phí bán hàng	24		4,625,640,035	5,951,947,666	4,625,640,035	5,951,947,666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46,183,457,178	45,524,217,274	46,183,457,178	45,524,217,274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		8,679,774,146	64,620,969	8,679,774,146	64,620,969
11. Thu nhập khác	31	5.20	1,686,952,112	819,992,710	1,686,952,112	819,992,710
12. Chi phí khác	32	5.21	5,792,252,577	2,043,618,682	5,792,252,577	2,043,618,682
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(4,105,300,465)	(1,223,625,972)	(4,105,300,465)	(1,223,625,972)
14. Phân lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		4,574,473,681	(1,159,005,003)	4,574,473,681	-1,159,005,003
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	1,785,058,980	5,538,152,719	1,785,058,980	5,538,152,719
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(22,636,372)	(27,807,456)	(22,636,372)	(27,807,456)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2,812,051,072	(6,669,350,266)	2,812,051,072	-6,669,350,266
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		9,838,538,020	479,992,109	9,838,538,020	479,992,109
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(7,026,486,948)	(7,149,342,375)	(7,026,486,948)	(7,149,342,375)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	(45)	(45)	(45)	(45)

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc:



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mẫu B03a-DN/HN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,574,473,681	(1,159,005,003)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	86,035,187,508	37,328,918,133
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,180,932,332)	(9,408,261,519)
- Chi phí lãi vay	06	66,417,949,461	46,035,124,366
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	155,846,678,318	72,796,775,977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(125,102,461,775)	376,809,743,394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30,725,300,027	(124,057,320,831)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24,125,597,233)	(245,341,227,669)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,569,229,158)	(9,033,599,464)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(66,444,073,624)	(46,035,124,366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,366,127,571)	(4,691,797,475)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,936,582,803)	(5,308,392,371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38,972,093,819)	15,139,057,196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(559,329,090)	(36,699,146,560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13,929,090,909	3,510,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(860,000,000)	(5,221,080,446)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,745,827,146	3,452,339,622
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(212,835,472,600)	(9,018,418,630)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	463,048,617	49,173,637,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	827,135,916	1,122,196,457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(195,289,699,102)	6,319,527,943
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	56,740,200,000	5,273,500,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	855,253,895,623	662,588,244,408
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(621,623,377,856)	(729,712,638,919)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(23,305,838,591)	(15,131,455,857)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45,843,615,495)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	221,221,263,681	(76,982,350,368)

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2023 đến 31/03/2023	01/01/2022 đến 31/03/2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13,040,529,240)	(55,523,765,229)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	174,638,758,149	312,430,239,372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	161,598,228,909	256,906,474,143

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09a – DN/HN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất là lần thứ 32 ngày 14 tháng 01 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

- **CÔNG TY CP XÂY DỰNG HẠ TẦNG FECON** tiền thân là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng FECON theo giấy chứng nhận đầu tư ngày 12 tháng 02 năm 2018 – Mã số doanh nghiệp: 0104197826. Hợp nhất Công ty con là **Công ty TNHH Một thành viên thi công đường bộ FCI**.
- **Trường PTTH Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.
- **Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.
- **Công ty cổ phần đầu tư FECON** tiền thân là **Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng.
- **Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê** tiền thân là Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 20 tháng 04 năm 2018.
- **Công ty Cổ phần FECON South** được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP HCM cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Hải Âu, 39 B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM. Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền.
- **Công ty Cổ phần Năng lượng FECON** tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0107641750 ngày 22 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0107641750. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Năng lượng FECON theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/03/2018.
- **Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620312 ngày 27/02/2019.
- **Công ty cổ phần Thiết bị FECON** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400499047 ngày 14/11/2018.
- **Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON RAINBOW** được thành lập tại Myanmar năm 2016.
- **Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng** hoạt động tại Thanh Hóa.
- **Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620305 ngày 25/02/2019.
- **Công ty CP cọc và xây dựng FECON** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108841985 ngày 26/7/2019.
- **FECON Trung Chính Myanmar** được thành lập và hoạt động tại Myanmar.
- **Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực FECON.**

- Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Ecotech Việt Nam; Công ty CP điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng; Công ty cổ phần FECON Hiệp Hòa; Công ty cổ phần FECON Phổ Yên; Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO – FECON; Công ty cổ phần GF Homes; Công ty cổ phần GF Homes Bắc Ninh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty : Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp đích danh. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	55,678,373,877	33,575,249,285
Tiền gửi Ngân hàng	77,454,790,292	79,331,374,351
Các khoản tương đương tiền	28,465,064,740	61,732,134,513
Tổng	161,598,228,909	174,638,758,149

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng	525,727,510,244	502,398,839,212
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	4,434,297,704	4,094,154,110
Phải thu khác	468,301,944,485	471,704,575,317
Tổng	998,463,752,433	978,197,568,639

5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19,294,028,333	15,230,435,660
Công cụ, dụng cụ	13,202,354,668	1,405,096,954
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,552,049,131,559	1,595,373,887,103
Thành phẩm	18,508,800,150	20,475,059,648
Hàng hoá	35,479,041,001	36,774,176,373
Tổng	1,638,533,355,711	1,669,258,655,738

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	505,087,379	397,293,193
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	67,855,307,318	85,175,473,475
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	94,130,940	2,030,300,677
Thuế xuất nhập khẩu đã nộp	215,519,801	1,941,336,462
Thuế, phải thu khác từ nhà nước	69,349,763	970,887,392
Tổng	68,739,395,201	90,515,291,199

5.5 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	21,185,421,542	25,105,081,810
Tổng	21,185,421,542	25,105,081,810

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	137,931,845,806	1,516,825,930,348	191,570,121,796	9,872,842,250	164,887,716,207	2,021,088,456,407
Tăng trong kỳ	111,070,000	113,105,429,006	1,206,104,394	210,394,773	587,695,083	115,220,693,256
Mua trong kỳ	111,070,000	1,339,090,908	10,330,000	61,818,182	587,695,083	2,110,004,173
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3,587,071,600	-	-	-	3,587,071,600
Tăng khác	-	108,179,266,498	1,195,774,394	148,576,591	-	109,523,617,483
Giảm trong kỳ	-	21,962,984,109	1,158,181,599	-	3,118,662,969	26,239,828,677
Thanh lý, nhượng bán	-	21,855,084,109	-	-	3,118,662,969	24,973,747,078
Giảm khác	-	107,900,000	-	-	-	107,900,000
Giảm cho thuê tài chính	-	-	1,158,181,599	-	-	1,158,181,599
Số dư tại 31/03/2023	138,042,915,806	1,607,968,375,245	191,618,044,591	10,083,237,023	162,356,748,321	2,110,069,320,986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	32,986,447,460	353,423,145,106	40,784,107,131	3,382,804,225	37,761,271,889	468,337,775,811
Tăng trong kỳ	2,501,518,517	66,711,609,299	3,436,005,062	191,547,446	3,182,250,630	76,022,930,954
Khấu hao trong kỳ	2,501,518,517	21,566,838,301	2,487,265,432	53,551,923	3,182,250,630	29,791,424,803
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	103,554,596	-	-	-	103,554,596
Phân loại lại	-	45,041,216,402	948,739,630	137,995,523	-	46,127,951,555
Tăng khác	-	45,041,216,402	948,739,630	137,995,523	-	46,127,951,555
Giảm trong kỳ	-	5,573,834,906	427,563,135	-	1,435,912,892	7,437,310,933
Thanh lý, nhượng bán	-	1,990,128,897	-	-	1,435,912,892	3,426,041,789
Cho thuê tài chính	-	3,583,706,009	427,563,135	-	-	4,011,269,144
Số dư tại 31/03/2023	35,487,965,977	414,560,919,499	43,792,549,058	3,574,351,671	39,507,609,627	536,923,395,832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	104,945,398,346	1,163,402,785,242	150,786,014,665	6,490,038,025	127,126,444,318	1,552,750,680,596
Tại 31/03/2023	102,554,949,829	1,193,407,455,746	147,825,495,533	6,508,885,352	122,849,138,694	1,573,145,925,154

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	247,147,985,583	11,944,001,607	259,091,987,190
Tăng trong kỳ	10,559,366,246	707,613,616	11,266,979,862
Thuê tài chính trong kỳ	10,559,366,246	707,613,616	11,266,979,862
Giảm trong kỳ	3,575,271,600	-	3,575,271,600
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	3,575,271,600	-	3,575,271,600
Số dư tại 31/03/2023	254,132,080,229	12,651,615,223	266,783,695,452
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	42,363,164,447	2,352,037,426	44,715,201,873
Tăng trong kỳ	6,499,049,468	314,253,939	6,813,303,407
Khấu hao trong kỳ	6,499,049,468	314,253,939	6,813,303,407
Giảm trong kỳ	90,620,746	-	90,620,746
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	90,620,746	-	90,620,746
Số dư tại 31/03/2023	48,771,593,169	2,666,291,365	51,437,884,534
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	204,784,821,136	9,591,964,181	214,376,785,317
Tại 31/03/2023	205,360,487,060	9,985,323,858	215,345,810,918

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền Khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	6,052,301,130	20,999,149,814	241,800,000	28,720,070,341	925,117,257	56,938,438,542
Tăng trong kỳ	-	-	-	156,000,000	-	156,000,000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	156,000,000	-	156,000,000
Số dư tại 31/03/2023	6,052,301,130	20,999,149,814	241,800,000	28,876,070,341	925,117,257	57,094,438,542
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	1,146,106,699	7,911,426,504	113,364,452	17,650,267,446	577,948,642	27,399,113,743
Tăng trong kỳ	-	413,893,388	7,452,740	1,009,513,031	6,377,817	1,437,236,976
Khấu hao trong kỳ	-	413,893,388	7,452,740	1,009,513,031	6,377,817	1,437,236,976
Tăng do hợp nhất	-	-	-	154,950,576	-	154,950,576
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2023	1,146,106,699	8,325,319,892	120,817,192	18,659,780,477	584,326,459	28,836,350,719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	4,906,194,431	13,087,723,310	128,435,548	11,069,802,895	347,168,615	29,539,324,799
Tại 31/03/2023	4,906,194,431	12,673,829,922	120,982,808	10,216,289,864	340,790,798	28,258,087,823

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	36,044,682,959	27,666,074,628
Tổng	36,044,682,959	27,666,074,628

5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,891,187,735,433	1,766,741,053,406
Tổng	1,891,187,735,433	1,766,741,053,406

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12,539,101,714	12,071,292,844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31,162,717,338	31,634,951,315
Thuế thu nhập cá nhân	9,555,563,764	6,621,234,057
Thuế tài nguyên	35,000,000	350,000,000
Các loại thuế khác	1,223,216,276	
Các khoản phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	5,552,628,326	8,196,582,097
Tổng	60,068,227,418	58,874,060,313

5.12 Chi phí phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trích trước, phải trả ngắn hạn	184,077,588,606	158,394,891,906
Tổng	184,077,588,606	158,394,891,906

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn	3,354,028,966	2,882,140,076
Bảo hiểm xã hội	2,377,517,457	716,011,826
Bảo hiểm y tế	386,402,484	152,334,423
Bảo hiểm thất nghiệp	188,829,911	79,950,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64,950,620,078	119,435,610,536
Tổng	71,257,398,896	123,266,047,838

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay dài hạn và Nợ thuê tài chính	1,159,261,883,141	941,268,422,855
Tổng	1,159,261,883,141	941,268,422,855

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	1,574,390,050,000	517,556,564,217	10,039,280,000		333,791,372,072	254,161,637	218,438,279,112	274,711,593,009	2,929,181,300,047
Phát sinh trong năm	-	-	-	-	3,372,232,329	9,668,534	(11,166,805,212)	561,928,037,172	554,143,132,823
Tăng vốn							-	537,142,500,000	537,142,500,000
Mua Công ty con								19,704,000,000	19,704,000,000
Giảm vốn Công ty con							9,088,953,418	(1,399,261,170)	7,689,692,248
Lợi nhuận sau thuế							39,609,034,957	11,991,544,072	51,600,579,029
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con					748,492,376		(748,492,376)		-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con					2,623,739,953	9,668,534	(4,200,226,573)	1,566,818,086	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)							(47,231,701,500)	(6,725,077,602)	(53,956,779,102)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)							(8,646,982,590)	(419,707,136)	(9,066,689,726)
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS							(1,901,038,968)	(154,833,670)	(2,055,872,638)
Các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế và nộp bổ sung (ii)							(2,256,749,451)	245,168,357	(2,011,581,094)
Thanh lý tài sản mua bán nội bộ Tập đoàn							5,147,447,438		5,147,447,438
Giảm do hợp nhất							(27,049,567)	(23,113,765)	(50,163,332)
Số dư tại 31/12/2022	1,574,390,050,000	517,556,564,217	10,039,280,000	-	337,163,604,401	263,830,171	207,271,473,900	836,639,630,181	3,483,324,432,870
Số dư tại 01/01/2023	1,574,390,050,000	517,556,564,217	10,039,280,000	-	337,163,604,401	263,830,171	207,271,473,900	836,639,630,181	3,483,324,432,870
Phát sinh trong năm	-	-	-	-	(322,496,374)	(31,424,159)	(32,523,553,430)	44,980,883,566	12,103,409,603
Tăng vốn							-	56,741,200,000	56,741,200,000
Mua Công ty con							(23,945,159,721)	(23,005,211,286)	(46,950,371,007)
Lợi nhuận sau thuế							(7,026,486,948)	9,838,538,020	2,812,051,072
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con					(322,496,374)	(31,424,159)	(1,336,467,303)	1,690,387,836	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)								(263,125,000)	(263,125,000)
Trích thưởng HĐQT và BKS							(217,258,999)	(22,741,001)	(240,000,000)
Tăng do hợp nhất							1,819,541	1,834,997	3,654,538
Số dư tại 31/03/2023	1,574,390,050,000	517,556,564,217	10,039,280,000	-	336,841,108,027	232,406,012	174,747,920,470	881,620,513,747	3,495,427,842,473

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Vốn góp đầu kỳ	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2,618,086,420
Trích lập quỹ, thưởng	217,258,999	
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157,439,005	157,439,005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157,439,005	157,439,005
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	157,439,005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157,439,005	157,439,005
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	157,439,005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		10,000

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	609,134,975,541	501,711,062,211
Tổng	609,134,975,541	501,711,062,211

5.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Giá vốn thuần bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	486,202,289,854	413,781,528,012
Tổng	486,202,289,854	413,781,528,012

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,822,016,125	2,032,404,040
Lãi bán khoản đầu tư	1,500,000	7,370,431,576
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,882,645,075	1,122,366,130
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,059,529
Tổng	5,706,161,200	10,526,261,275

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	66,498,170,429	46,035,124,366
Lỗ chênh lệch tỷ giá	825,219,598	188,608,241
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	1,004,393,068	-
Chi phí các hoạt động tài chính khác	822,192,433	691,276,958
Tổng	69,149,975,528	46,915,009,565

5.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Chi phí bán hàng	4,625,640,035	5,951,947,666
Chi phí nhân viên	3,661,302,567	4,136,769,714
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	264,908,037
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	19,262,723	28,493,471
Chi phí khấu hao TSCĐ	31,986,810	33,275,615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567,911,860	1,018,699,295
Chi phí bằng tiền khác	345,176,075	469,801,534
Chi phí quản lý	46,183,457,178	45,524,217,274
Chi phí nhân viên quản lý	30,717,742,906	28,664,461,450
Chi phí vật liệu quản lý	178,183,607	1,609,813,936
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,945,695,270	969,453,101
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,675,576,300	1,656,156,987
Thuế phí và lệ phí	1,162,419,401	1,787,606,396
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,340,329,699	5,779,554,869
Chi phí bằng tiền khác	2,298,239,228	3,257,001,226
Lợi thế thương mại	1,865,270,767	1,800,169,309

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

5.21 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Thanh lý tài sản cố định	449,305,731	34,183,335
Thanh lý phế liệu thu hồi		
Thu tiền bồi thường		
Thu từ xuất bán hàng hoá		
Thu nhập từ việc mua rẻ công ty con		
Thu nhập khác	1,237,646,381	785,809,376
Tổng	1,686,952,112	819,992,710

5.22 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	3,584,982,881	477,429,825
Chi phí thanh lý	2,087,496,456	28,757,432
Các khoản chi phí do ngừng sản xuất		
Chi phí nộp phạt thuế, BHXH, VPHC	2,021,399,198	461,238,160
Phạt vi phạm hợp đồng	185,870,498	1,104,950,698
Chi phí khác	1,497,486,425	448,672,393
Tổng	5,792,252,577	2,043,618,682
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(4,105,300,465)	(1,223,625,972)

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,785,058,980	5,538,152,719
Cộng	1,785,058,980	5,538,152,719

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2,812,051,072	(6,669,350,266)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	9,838,538,020	479,992,109
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(7,026,486,948)	(7,149,342,375)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	157,439,005	157,439,005
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(45)	(45)

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng



Nguyễn Văn Thanh